

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC TIẾNG VIỆT

TS. Nguyễn Thị Ban - Tạp chí Giáo dục

## 1. Hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học Tiếng Việt

CNTT là công nghệ xử lí, l- u giữ, trình bày, chuyển đổi, thu nhận thông tin. Các thông tin có thể đ- ọc mã hóa bằng nhiều loại kí hiệu khác nhau: chữ viết, lời nói, hình ảnh, âm thanh,... Giá trị về dung l- ợng, chất l- ợng, khả năng thu nhận thông tin phụ thuộc nhiều vào loại kí hiệu và kênh chuyển tải thông tin. Dạy học thực chất cũng là quá trình l- u giữ, trình bày, chuyển đổi, thu nhận thông tin nhiều chiều nên nó có nhiều cơ hội, nhu cầu và khả năng ứng dụng CNTT. Trong thực tế dạy học nói chung, dạy học Tiếng Việt nói riêng, CNTT đã chứng tỏ vai trò của một trong những ph- ơng tiện dạy học hiện đại nhất, đem lại hiệu quả to lớn giúp nâng cao chất l- ợng giảng dạy của giáo viên (GV) cũng nh- chất l- ợng học tập của học sinh (HS).

Hiện nay, CNTT đ- ọc sử dụng theo các h- ớng sau đây: 1) CNTT là ph- ơng tiện của GV để thiết kế giáo án dạy học (giáo án điện tử) mà ở đó có thể tạo ra nhiều thao tác, hoạt động s- phạm thuận lợi cho tổ chức hoạt động dạy học; 2) CNTT là ph- ơng tiện để tổ chức dạy học; 3) CNTT là môi tr- ờng học tập mà ở đó có 2 chủ thể: HS – máy tính. Dù là h- ớng nào thì CNTT cũng vừa là ph- ơng tiện, vừa là nội dung, vừa là ph- ơng pháp dạy học.

Có rất nhiều phần mềm CNTT hỗ trợ đắc lực cho việc soạn giáo án nh- : microsoft powerpoint, microsoft frontpage, violet,... Song dựa vào đặc điểm phân môn Tiếng Việt cũng nh- những đặc tr- ng bản chất của các phần mềm kể trên, microsoft powerpoint đ- ọc xem nh- công cụ hợp lí nhất. Bởi vì:

- Công nghệ đa ph- ơng tiện tích hợp trong powerpoint tạo điều kiện cho GV trình bày một cách trực quan, tinh giản, khoa học, dễ hiểu nhất nội dung bài học. Nhiều thao tác phức tạp, mất nhiều thời gian nh- vẽ sơ đồ, các bảng biểu sơ đồ đ- ọc thực hiện nhanh chóng, thuận tiện. Thêm vào đó, bài giảng đ- ọc sắp xếp theo trình tự nhất định, có thể quay lại những phần mà HS ch- a hiểu hết hoặc muốn tìm hiểu thêm.

- Ứng dụng CNTT vào dạy học tiếng Việt cho phép bài giảng của GV có thể tích hợp nhiều kênh thông tin. Lời + hình ảnh sống động + âm thanh chân thực tạo nên một bài giảng sống động, mới mẻ, hấp dẫn. Soạn giảng trên powerpoint cho phép GV có thể sửa đổi, bổ sung nhanh chóng nội dung bài giảng thông qua các thao tác cắt, dán đơn giản.

- Bài giảng với sự hỗ trợ của CNTT có khả năng cung cấp thêm cho HS những tài liệu ngoại biên hết sức phong phú, đa dạng dùng để tra cứu, tham khảo, luyện tập,... Đó là nhờ các đĩa chứa phần mềm có dung l- ợng rất lớn. So sánh giữa giáo án điện tử đ- ọc ghi lại trong một chiếc đĩa nhỏ gọn và hàng chồng các quyển giáo trình, sách giáo khoa, sách GV, tài liệu tham khảo, từ điển bách khoa... thì rõ ràng, CNTT tỏ ra v- ợt trội về mọi mặt - từ tính năng tiện sử dụng cho đến việc kiếm tìm nhanh chóng. Nói cách khác, về phía GV, sự hỗ trợ của CNTT giúp việc thiết kế giáo án, giảng dạy

và cung cấp thông tin cho HS đ-ọc diễn ra dễ dàng và thuận lợi hơn; về phía HS, CNTT hỗ trợ việc tự học của HS cũng rất hiệu quả.

- Mặt khác, sự hỗ trợ của powerpoint giúp tạo không khí sôi nổi cho lớp học do HS có hứng thú khi đ-ọc tiếp cận với ph-ong tiện dạy học hiện đại, đ-ọc chủ động nhận thức và phải huy động nhiều giác quan cùng lúc trong quá trình tiếp thu bài học, có thể liên t-ông, mở rộng vấn đề rộng và sâu hơn.

Nhìn chung, việc ứng dụng CNTT vào dạy học sẽ giúp tăng c-ờng tính trực quan sinh động, nâng cao hiệu quả PPDH mô phỏng. Với những hiệu quả nh- đã phân tích, CNTT nói chung, phần mềm microsoft powerpoint nói riêng hứa hẹn khả năng to lớn trong việc đem lại cho phân môn Tiếng Việt trong nhà tr-ờng phổ thông những giờ giảng hiện đại, khoa học, sinh động, và hấp dẫn.

## **2. Ứng dụng CNTT để tổ chức dạy học Tiếng Việt**

Dạy học Tiếng Việt là trang bị cho HS một công cụ giao tiếp, công cụ t- duy hữu hiệu là ngôn ngữ. Thực chất đó là dạy hệ mã hóa hiện thực khách quan khi hiện thực đó đ-ọc phản ánh vào bộ não con ng-ời. Nh- vậy, với tiếp cận dạy ngôn ngữ bằng tình huống hoạt động, tình huống hiện thực thì việc sử dụng CNTT với những phần mềm phù hợp sẽ góp phần tích cực trong việc nâng cao hiệu quả dạy học.

### **2.1. Một số cách ứng dụng CNTT trong dạy học**

Thực tế cho thấy, có hai cách ứng dụng CNTT trong dạy học nói chung, dạy học Tiếng Việt nói riêng:

*Cách 1: Ứng dụng CNTT một phần.* CNTT đ-ọc dùng nh- một ph-ong tiện dạy học hỗ trợ trực quan, xuất hiện trong một số phần của bài giảng, có tác dụng hiện thực hóa cho một nội dung cụ thể nào đó. Chẳng hạn, để tổng kết kiến thức lí thuyết, GV sử dụng phần mềm CNTT để tạo ra các bảng biểu, graph, mô hình,... giúp HS có cái nhìn hệ thống về toàn bộ bài học. Hoặc GV muốn cho HS làm bài trắc nghiệm khách quan để kiểm tra mức độ nắm bài của các em sau khi học xong nội dung kiến thức nào đó, GV đó có thể cho trình chiếu lên màn hình bài trắc nghiệm ấy để tập thể/ cá nhân HS trả lời. Nh- vậy, ứng dụng CNTT một phần ở đây đ-ọc hiểu là quá trình ứng dụng CNTT chỉ vào một công đoạn nhất định của giờ học.

*Cách 2: Ứng dụng CNTT toàn phần.* Theo cách này, mọi hoạt động của GV trong giờ học gần nh- đều đ-ọc hiện thực hóa trên màn hình trình chiếu. Nói cách khác, CNTT không đơn giản là ph-ong tiện chỉ xuất hiện vào một vài công đoạn của tiết học mà nó tồn tại xuyên suốt, song song với lời giảng của GV. Điều này đòi hỏi GV phải soạn tr-ớc giáo án điện tử (hình thức soạn giảng bằng phần mềm microsoft powerpoint hiện nay là thông dụng nhất). Giáo án này thay thế giáo án viết tay truyền thống; tất cả nội dung GV cần trình bày đều đ-ọc trình chiếu lên màn hình.

Tuy nhiên, cách nào cũng bộc lộ những thế mạnh và hạn chế nhất định. Chẳng hạn, với cách ứng dụng thứ nhất, GV vẫn duy trì đ-ọc thói quen của cách dạy học truyền thống nên việc soạn bài và tổ chức dạy học ít có sự xáo trộn. Nhờ sự hỗ trợ của hình ảnh và âm thanh, giờ HS động hơn, hấp dẫn hơn. HS vừa dễ theo dõi bài học, vừa thấy hứng thú hơn với việc học tập tiếng Việt. Bên cạnh những -u điểm kể trên, ứng dụng CNTT một phần cũng có những hạn chế bởi nó có thể gây gián đoạn bài học. Nếu GV không kết hợp nhuần nhuyễn giữa lời giảng và phân trình chiếu lên màn hình thì một mặt, GV mất hứng giảng, mặt khác, HS bị ngắt mạch tập trung. Ngoài ra, do

chỉ ứng dụng vào một công đoạn nào đó của tiết học nên những ứng dụng ở đây cũng không tạo ra đ-ợc một hệ thống hoàn chỉnh.

Còn với cách ứng dụng thứ hai, tính hiện đại, trực quan trong bài giảng đ-ợc thể hiện rất rõ. Các nội dung kiến thức cần cung cấp cho HS đ-ợc trình bày hợp lí, khoa học, rõ ràng. Đến đơn vị kiến thức nào, GV có thể trình chiếu nội dung của đơn vị kiến thức đó kèm theo những yếu tố phụ trợ khác nh- kiến thức mở rộng, tranh ảnh, âm thanh, đoạn phim minh họa, bảng biểu khái quát, mô hình biểu hiện,... Sự tích hợp của nhiều yếu tố này giúp HS huy động đ-ợc đa dạng các giác quan. Nếu coi quá trình dạy học nh- là quá trình phát - thu thông tin thì rõ ràng, việc thu thông tin trên nhiều kênh (thị giác, thính giác, xúc giác) sẽ có tác dụng lớn hơn thu thông tin chỉ bằng một kênh (thị giác hoặc thính giác).

Tuy nhiên, nh-ợc điểm của việc ứng dụng CNTT toàn phần cũng thể hiện khá rõ trong thực tế. Tr-ớc hết, việc soạn đ-ợc một giáo án điện tử có sự tích hợp của nhiều phần mềm hỗ trợ khác đòi hỏi GV không chỉ nắm chắc kiến thức mà còn phải có trình độ tin học nhất định; phải bỏ nhiều thời gian, công sức tìm kiếm tài liệu bổ sung; nghiên cứu cách kết hợp nhuần nhuyễn giữa lời giảng với trình chiếu trên màn hình... Thêm vào đó, ứng dụng CNTT toàn phần cũng có thể gây phản ứng ng-ợc trong tr-ờng hợp quá lạm dụng các tính năng. Chẳng hạn, việc đ-a quá nhiều những hình ảnh, âm thanh, đoạn phim, sử dụng tràn lan các loại cỡ chữ, màu sắc, hiệu ứng,... vào bài giảng sẽ khiến HS phân tán sự chú ý, chỉ thích thú quan sát màn hình mà không tập trung vào lời giảng của GV.

Căn cứ vào -u, nh-ợc điểm của từng hình thức và việc phân tích đặc điểm nội dung bài học, GV có sự lựa chọn hợp lí hình thức ứng dụng CNTT cho bài giảng của mình.

## ***2.2. Quy trình phân tích để lựa chọn các bài học Tiếng Việt có ứng dụng CNTT***

Tuy CNTT là ph-ong tiện hỗ trợ đắc lực trong dạy học Tiếng Việt song không phải khi nào cũng cần thiết ứng dụng nó. Mỗi bài học, mỗi nội dung học có thể chỉ phù hợp với một kiểu ứng dụng. Chính vì thế, việc tìm ra một quy trình phân tích bài học nhằm xác định khả năng và mức độ ứng dụng CNTT là rất cần thiết. Nó góp phần quyết định tính khả thi của việc ứng dụng, phát huy những tiềm năng hấp dẫn của bài học cũng nh- những tính năng hiệu quả của CNTT.

Bài học Tiếng Việt trong ch-ong trình Ngữ văn phổ thông có thể phân thành 2 nhóm: nhóm các bài cung cấp tri thức mới và nhóm các bài luyện tập thực hành. Mỗi nhóm bài có đặc điểm riêng nên việc ứng dụng CNTT cũng có nhiều điểm khác biệt. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đ-a quy trình phân tích các bài học lí thuyết để tìm ra h-ớng ứng dụng CNTT. Về cơ bản, quy trình này đ-ợc diễn ra theo trình tự sau:

**B[ớc 1:** GV tìm hiểu sách giáo khoa, sách GV và các tài liệu tham khảo khác để nắm vững các đơn vị kiến thức, mục đích cũng nh- yêu cầu rèn luyện kĩ năng của bài học.

- *Về mục đích:* Bài giảng phải đáp ứng đủ ba mục đích về nội dung, rèn luyện kĩ năng và thái độ của HS. Ví dụ, ở bài *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân (Tiếng Việt 11)*, mục đích của bài học là giúp HS thấy đ-ợc mối quan hệ khăng khít, gắn bó

hữu cơ giữa ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội với lời nói riêng của mỗi cá nhân trong thực tế đời sống; hình thành, nâng cao cho các em năng lực lĩnh hội những nét riêng trong lời nói cá nhân, sáng tạo của cá nhân trên nền tảng sử dụng các quy tắc, từ ngữ chung của cả xã hội để từ đó, xây dựng, bồi đắp cho các em ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung, giữ gìn, phát huy bản sắc của ngôn ngữ dân tộc.

- *Về đơn vị kiến thức trọng tâm:* là các kiến thức cơ bản nhất của bài học cần khắc sâu cho HS. Chẳng hạn, ở bài *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*, GV phải làm nổi bật đ- ọc ba vấn đề: đặc điểm của ngôn ngữ chung; tính độc đáo của lời nói cá nhân; mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.

**Bí quyết 2:** Xét khả năng biểu diễn trên mô hình các đơn vị kiến thức cơ bản.

So với phân môn Văn và Tập làm văn, phân môn Tiếng Việt có lợi thế hơn ở tính lôgic, khoa học, rõ ràng trong từng luận điểm trình bày. Tuy nhiên, một luận điểm – một đơn vị kiến thức của tiếng Việt lại biểu hiện rất phong phú. Nếu chỉ thiên về liệt kê, lấy ví dụ minh họa thì dù HS tiếp thu đ- ọc cũng không phải dễ dàng. Vì thế, khi dạy học phân môn Tiếng Việt, GV cần sử dụng các loại bảng biểu, mô hình, sơ đồ khác nhau nhằm khái quát kiến thức một cách có trình tự logic và ngắn gọn, khoa học nhất. Đối với các nội dung kiến thức đ- ọc triển khai thành nhiều luận điểm nhỏ theo các tầng, lớp lớn, nhỏ khác nhau một cách thống nhất, logic, GV nên sử dụng mô hình, sơ đồ cây để khái quát hóa kiến thức. Nh- vậy, sẽ giúp HS ngay khi quan sát đã có thể nhận diện được số lượng “nhánh” kiến thức nhỏ cần nhớ, không bị nhầm lẫn hay bỏ sót “nhánh” nào.

Chẳng hạn, thay vì trình bày lần l- ợt các kiểu câu biểu hiện nghĩa sự việc, GV sử dụng ngay một sơ đồ cây với một đỉnh và sáu nhánh – t- ơng đ- ơng với sáu kiểu câu mà HS cần nhớ. Thực hiện hyperlink để liên kết từng kiểu câu ấy với các ví dụ minh họa.

**Bí quyết 3:** Xét tính trực quan và mức độ trực quan của các bài học; từ đó, xác định các phần mềm CNTT có thể ứng dụng để trợ giúp cho bài giảng một cách hiệu quả nhất.

Các bài học Tiếng Việt nói chung đều cần đến một số l- ợng ngữ liệu t- ơng đối lớn. Nhiều năm tr- ớc đây, GV th- ờng chỉ sử dụng các ngữ liệu đ- ọc thể hiện d- ối dạng các con chữ. Hiện nay, các ph- ơng tiện dạy học hiện đại đã và đang cho phép GV sử dụng nhiều hơn những loại ngữ liệu “động” như các đoạn âm thanh, phim, hình ảnh,... Chẳng hạn, để cùng h- ớng tới một mục đích là cung cấp khái niệm từ ngữ cho HS thì so với ngữ liệu là đoạn văn bản đ- ọc trích từ tác phẩm văn học (văn bản này có đoạn đối thoại giữa các nhân vật), đoạn phim video miêu tả chính nội dung ấy sẽ hấp dẫn HS hơn nhiều. Nói cách khác, nắm bắt đ- ọc vai trò của tính trực quan đối với hứng thú nhận thức của HS, GV nên đầu t- ời thời gian và công sức để thử nghiệm các loại ph- ơng tiện thể hiện đ- ọc ngữ liệu trực quan.

Xác định tính trực quan, mức độ của một bài học cũng đồng nghĩa với việc GV phải xác định đ- ọc các phần mềm CNTT có thể ứng dụng. Hiện nay, ngoài các phần mềm đã có sẵn trong bộ Microsoft office nh- word và powerpoint, GV có thể kết hợp thêm một số phần mềm khác nh- Photoshop 7.0 để xử lý ảnh, Window media player để chạy nhạc, Flashget để cắt các đoạn video, SnagIt 6.0 để chụp ảnh trên màn hình hoặc quay lại các đoạn phim... Nhìn chung, các phần mềm này đều dễ sử dụng, khả năng kết nối với microsoft powerpoint liên tục,... Do đó, giúp GV tiến hành bài giảng

xuyên suốt, thuận lợi, không gặp nhiều lúng túng về kĩ thuật trình diễn. Chẳng hạn, từ láy tiếng Việt có đặc điểm th-ờng mang nghĩa t-ợng thanh hoặc t-ợng hình, nếu GV kết hợp âm thanh và hình ảnh để dạy chắc chắn sẽ hiệu quả hơn việc GV chỉ diễn giảng bằng lời.

**Bí quyết 4:** Phân bố thời gian trình chiếu hợp lí, nhận diện đ-ợc các đơn vị trọng tâm cần khắc sâu cho HS. Chúng tôi tạm coi đây là b-ớc cuối cùng GV cần thực hiện khi phân tích bài học để lựa chọn bài nào thích hợp với ứng dụng CNTT.

Trong một tiết học, GV phải cung cấp một l-ợng t-ợng đối lớn các kiến thức cho HS nên phân phối thời gian, trình chiếu một cách hợp lí là điều kiện vô cùng quan trọng đảm bảo cho lớp học hoàn thành đúng tiến độ, ch-ơng trình. Theo chúng tôi, GV cần chú ý ba điểm:

1) Nếu nhận thấy CNTT chỉ có thể áp dụng vào một số nội dung cơ bản của bài học với tính chất minh họa, cụ thể hóa, khái quát hóa,... và các nội dung đ-ợc ứng dụng này không thật liên mạch với nhau, chẳng hạn nh- thuộc hai mục khác nhau thì GV chỉ nên ứng dụng CNTT một phần.

2) Nếu các nội dung có thể ứng dụng CNTT chiếm số l-ợng lớn, thời l-ợng lớn; các nội dung ấy lại có mối liên hệ mật thiết với nhau, yếu tố này dẫn đến yếu tố kia, bao hàm yếu tố kia,... thì GV nên ứng dụng CNTT toàn phần.

3) Nếu số đơn vị kiến thức có thể ứng dụng CNTT nhỏ hơn số đơn vị kiến thức không cần ứng dụng CNTT thì chỉ cần ứng dụng CNTT một phần. Nó khiến bài học vừa có tính trực quan, sinh động mà GV cũng không mất quá nhiều thời gian, công sức soạn giáo án điện tử một cách hình thức không cần thiết. Ng-ợc lại, nếu đa phần các đơn vị kiến thức cần cung cấp cho HS đều có thể ứng dụng CNTT thì GV nên ứng dụng CNTT toàn phần. Các phần nội dung khác của bài, tuy chiếm ít thời l-ợng nh- ng vẫn nên chú trọng đ- a vào giáo án điện tử để bài giảng đ-ợc liên mạch, không bị vụn vặt, chẻ nhỏ.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Lê A – Nguyễn Quang Ninh – Bùi Minh Toán. **Phương pháp dạy học tiếng Việt**. NXB Giáo dục. H, 1999.
2. Thái Văn Thành. “Về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học”. Tạp chí *Nghiên cứu Giáo dục*, 5/2000.
3. V- ơng Thị Kim Quang. **Dạy học tác phẩm văn ch-ương ở nhà tr-ờng trung học phổ thông với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin** (Luận văn thạc sĩ - ĐH Huế, 2006).